

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
(Thành lập tại Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đình Ân
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Số: 045/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020 từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các Thuyết minh số 9, 12, 16, 17, 19 và 26, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2019, dựa theo Kết luận Thanh tra số 2608/KL-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá và trích khấu hao của tài sản cố định đối với Tuyến ống cấp nước Quốc lộ 1A mới (với giá trị tương ứng là 11.456.210.478 VND và 668.278.947 VND), đồng thời ghi nhận giảm nguyên giá, giảm khấu hao lũy kế đối với Tuyến ống cấp nước Quốc lộ 1A cũ (với giá trị tương ứng là 1.282.813.996 VND và 686.425.984 VND) và ghi nhận vào thu nhập khác đối với số tiền hỗ trợ việc di dời với giá trị là 4.480.000.000 VND. Tuyến ống cấp nước Quốc lộ 1A mới đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2015.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, liên quan đến khoản phải thu tiền nước từ Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải. Hiện tại, Công ty và Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải chưa ký hợp đồng cung cấp nước theo mức giá mới, hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ phải thu. Theo Quyết định của Tòa Nhân dân tỉnh Ninh Thuận thì Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải phải thanh toán số tiền nước còn nợ cho Công ty theo mức giá mới từ thời điểm điều chỉnh giá nước là từ kỳ thu tháng 7/2018 đến kỳ thu tháng 6/2019 và tiền lãi chậm trả phát sinh tương ứng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiên
Giám đốc Chi nhánh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2020

A handwritten signature in black ink, likely belonging to Nguyễn Ngọc Thạch.

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.775.488.150	181.195.785.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.255.588.563	11.646.430.146
1. Tiền	111	4	6.255.588.563	11.646.430.146
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000.000	131.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	140.000.000.000	131.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.103.902.001	24.188.622.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.462.226.711	5.875.174.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.000.000	163.327.082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18.256.065.390	18.737.323.369
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.639.390.100)	(587.201.948)
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.171.083.138	11.447.100.780
1. Hàng tồn kho	141		7.171.083.138	11.447.100.780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.244.914.448	2.413.631.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	384.596.697	719.329.014
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.860.317.751	1.694.302.909
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.739.418.786	199.862.452.413
I. Tài sản cố định	220		198.728.053.001	190.817.340.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	198.137.271.161	190.088.356.583
- Nguyên giá	222		466.868.904.916	432.914.184.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.731.633.755)	(242.825.827.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	590.781.840	728.984.045
- Nguyên giá	228		2.712.118.363	2.468.854.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.121.336.523)	(1.739.870.318)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.457.688.879	2.349.427.731
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.457.688.879	2.349.427.731
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.553.676.906	6.695.684.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.553.676.906	6.695.684.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		388.514.906.936	381.058.238.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		215.018.746.283	230.720.019.926
I. Nợ ngắn hạn	310		61.402.294.111	61.959.322.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.139.236.162	7.338.543.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.786.900	160.933.100
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	46.738.260	828.037.505
4. Phải trả người lao động	314		5.156.088.232	4.148.583.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.660.713.211	4.367.336.134
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23.119.728.219	27.869.086.001
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	15.144.245.028	15.144.245.028
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		932.758.099	2.102.558.036
II. Nợ dài hạn	330		153.616.452.172	168.760.697.200
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		609.089	609.089
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	46.866.616.290	46.866.616.290
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	106.749.226.793	121.893.471.821
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.496.160.653	150.338.218.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	173.496.160.653	150.338.218.100
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.908.414.916	94.908.414.916
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.908.414.916	94.908.414.916
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.965.140.000	1.965.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.763.917.911	16.943.189.709
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.858.687.826	36.521.473.475
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.855.089.052	2.016.909.427
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		45.003.598.774	34.504.564.048
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		388.514.906.936	381.058.238.026



Đình Ân
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	166.928.498.386	149.040.569.096
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	20	166.928.498.386	149.040.569.096
3. Giá vốn hàng bán	11	21	100.009.200.535	90.742.949.478
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.919.297.851	58.297.619.618
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.332.992.976	7.820.298.067
6. Chi phí tài chính	22	24	8.020.822.362	8.942.097.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.020.822.362	8.942.097.264
7. Chi phí bán hàng	25	25	6.866.013.551	7.040.331.113
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.810.755.461	8.746.525.995
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		49.554.699.453	41.388.963.313
10. Thu nhập khác	31	26	5.264.077.838	62.498.357
11. Chi phí khác	32		642.944.799	20.603.028
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.621.133.039	41.895.329
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.175.832.492	41.430.858.642
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.152.233.718	5.016.294.594
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		47.023.598.774	36.414.564.048
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.182	3.238



Đinh Ân
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.175.832.492	41.430.858.642
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.006.152.653	25.727.272.900
- Các khoản dự phòng	03	2.052.188.152	72.333.450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.736.604.964)	(7.820.298.067)
- Chi phí lãi vay	06	8.020.822.362	8.942.097.264
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.518.390.695	68.352.264.189
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.071.661.784)	(5.652.262.587)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.276.017.642	898.241.930
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.829.099.443)	9.927.324.529
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	476.739.465	434.753.369
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.105.369.024)	(9.026.643.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.454.542.344)	(3.940.442.254)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.959.870.000)	(4.120.594.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.850.605.207	56.872.640.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(20.885.662.291)	(2.624.562.958)
2. Tiền chi cho vay	23	(140.000.000.000)	(131.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	131.500.000.000	91.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.271.172.529	6.246.651.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.114.489.762)	(36.877.911.779)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.144.245.028)	(15.144.245.028)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.982.712.000)	(11.368.129.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.126.957.028)	(26.512.374.228)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.390.841.583)	(6.517.645.543)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.646.430.146	18.164.075.689
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	6.255.588.563	11.646.430.146



Đình Ân
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hòa
Kê toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty Cấp nước Ninh Thuận theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ tư theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13 tháng 6 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 263 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 255 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	03
Tài sản cố định vô hình khác	03-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với Chính sách Kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính: thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Công ty đáp ứng các điều kiện hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch. Vì vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Cổ đồng
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	Cổ đồng
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	33.011.000	395.526.922
Tiền gửi ngân hàng	6.222.577.563	11.250.903.224
Cộng	6.255.588.563	11.646.430.146

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải (i)	9.073.352.304	4.489.128.000
Khách hàng dùng nước	1.187.761.947	1.205.772.601
Các đối tượng khác	201.112.460	180.273.660
Cộng	<u>10.462.226.711</u>	<u>5.875.174.261</u>

- (i) Đây là khoản phải thu tiền nước phát sinh từ ngày 20/06/2018 – thời điểm điều chỉnh giá nước cung cấp cho Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải (điều chỉnh từ mức giá 2.845/m³ lên thành mức giá 7.000/m³). Trong đó, phần phải thu mà Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải chưa đồng ý thanh toán tính đến tháng 6/2019 là 6.020.868.000 VND, phần còn lại 3.052.484.304 VND là phần tiền nước phải thu cho giai đoạn từ tháng 7/2019 đến tháng 12/2019 (đã tính theo mức giá mới). Cho đến hiện nay, Công ty và Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải (“Đông Mỹ Hải”) vẫn chưa ký hợp đồng cung cấp nước theo đơn giá mới, cũng như chưa thống nhất về số tiền nợ phải thu nêu trên. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc điều chỉnh đơn giá nước này là phù hợp với các quy định, hướng dẫn và văn bản của Sở Tài Chính về đơn giá nước điều chỉnh đối với Đông Mỹ Hải, đồng thời, theo Quyết định tại Bản án phúc thẩm số 02/2019/KDTM-PT ngày 30/10/2019 của Tòa Nhân dân tỉnh Ninh Thuận thì Đông Mỹ Hải phải thanh toán số tiền nước còn nợ là 6.020.868.000 VND và tiền lãi phát sinh là 264.792.000 VND cho Công ty (đây là số tiền nước mà Đông Mỹ Hải phải thanh toán cho Công ty theo mức giá mới từ thời điểm điều chỉnh giá nước là từ kỳ thu tháng 7/2018 đến kỳ thu tháng 6/2019 và tiền lãi chậm trả phát sinh tương ứng). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hai bên chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (i)	13.028.161.367	13.028.161.367
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	509.984.011	292.352.465
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.031.095.890	3.969.275.443
Tạm ứng	255.457.500	158.190.410
Phải thu khác	431.366.622	1.289.343.684
Cộng	<u>18.256.065.390</u>	<u>18.737.323.369</u>

- (i) Đây là phần tiền đối ứng của Công ty chuyển cho Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận để thực hiện công trình Hệ thống cấp nước Cà Ná. Hiện nay, hồ sơ quyết toán dự án này đang được Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận thực hiện quyết toán (Xem thêm Thuyết minh số 17).

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải	9.073.352.304	2.004.306.055	4.489.128.000	-
Khách hàng dùng nước	1.187.761.947	539.766.484	634.387.327	491.884.387
Các khách hàng khác	95.317.561	95.317.561	95.317.561	95.317.561
Cộng	<u>10.356.431.812</u>	<u>2.639.390.100</u>	<u>5.218.832.888</u>	<u>587.201.948</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.083.846.594	-	2.899.346.902	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.813.911.152	-	8.261.911.152	-
Hóa chất tồn kho cuối năm	273.325.392	-	285.842.726	-
Cộng	7.171.083.138	-	11.447.100.780	-

(i) Trong năm, Thực hiện theo Kết luận Thanh tra số 2608/KL-UBND ngày 19/6/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến dự án thực hiện di dời tuyến ống cấp nước quốc lộ 1A đã trả cho các nhà thầu là 4.448.000.000 VND (xem thuyết minh số 12).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, vật dụng hành chính xuất dùng	220.483.739	391.396.020
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	57.093.958	229.185.994
Bảo hiểm kết hợp con người	107.019.000	98.747.000
Cộng	384.596.697	719.329.014
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí	5.808.490.662	6.144.123.666
Công cụ dụng cụ, vật dụng hành chính xuất dùng	745.186.244	551.560.388
Cộng	6.553.676.906	6.695.684.054

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	36.820.800	506.684.311	535.970.271	66.106.760
Thuế GTGT	338.291.111	1.931.870.221	1.959.889.600	366.310.490
Các loại thuế khác	1.319.190.998	8.099.081.803	8.047.072.631	1.267.181.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	160.718.675	160.718.675
Cộng	1.694.302.909	10.537.636.335	10.703.651.177	1.860.317.751
b) Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	793.270.365	8.500.553.304	9.293.823.669	-
Các loại thuế khác	34.767.140	99.934.500	87.963.380	46.738.260
Cộng	828.037.505	8.600.487.804	9.381.787.049	46.738.260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Số 14 Tô Hiệu, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm,
tỉnh Ninh Thuận

MÃ SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	55.424.805.645	-	25.257.956.332	-	351.006.988.843	-	671.158.889	-	553.274.710	-	432.914.184.419	
- Mua trong năm	463.485.439	-	124.900.000	-	12.845.546.745	-	-	-	-	-	124.900.000	
- Điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận (i)	6.437.667.234	-	6.573.190.748	-	9.014.719.126	-	-	-	-	-	13.309.032.184	
- Tăng từ XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.025.577.108
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	(32.454.545)	-	-	-	(32.454.545)	
- Giảm do đi đời tuyến ống cấp nước dọc Quốc lộ 1A	(189.520.254)	-	-	-	(1.282.813.996)	-	-	-	-	-	(1.282.813.996)	
- Giảm theo giá trị quyết toán	62.136.438.064	-	31.956.047.080	-	371.584.440.718	-	638.704.344	-	553.274.710	-	(189.520.254)	
Số dư cuối năm	23.919.985.597	3.444.339.083	17.153.822.030	2.883.237.956	200.713.104.234	20.212.101.864	485.641.265	85.007.545	553.274.710	-	242.825.827.836	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.624.686.448
- Khấu hao trong năm	27.364.324.680	-	20.037.059.986	-	220.238.780.114	-	(32.454.545)	-	-	-	(686.425.984)	
- Giảm do đi đời tuyến ống cấp nước dọc Quốc lộ 1A	31.504.820.048	34.772.113.384	8.104.134.302	11.918.987.094	150.293.884.609	151.345.660.604	185.517.624	100.510.079	-	-	(32.454.545)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	268.731.633.755
Số dư cuối năm	27.364.324.680	34.772.113.384	20.037.059.986	11.918.987.094	150.293.884.609	151.345.660.604	185.517.624	100.510.079	-	-	190.088.356.583	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	31.504.820.048	34.772.113.384	8.104.134.302	11.918.987.094	150.293.884.609	151.345.660.604	185.517.624	100.510.079	-	-	190.088.356.583	
Tại ngày cuối năm	23.919.985.597	3.444.339.083	17.153.822.030	2.883.237.956	200.713.104.234	20.212.101.864	485.641.265	85.007.545	553.274.710	-	242.825.827.836	

(i) Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 69.323.734.687 VND (tại ngày 31/12/2018 là 65.955.364.562 VND) và nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng không còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 13.310.875.834 VND (tại ngày 31/12/2018 là 13.310.875.834 VND). Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 2.186.885.111 VND (tại ngày 31/12/2018: 2.713.481.138 VND).

Trong đó, phần giá trị tạm điều chỉnh thực hiện theo Kết luận thanh tra số 2608/KL-UBND ngày 19/6/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận tăng thêm liên quan đến Tuyến ống cấp nước Quốc lộ 1A mới là 11.456.210.478 VND (tương ứng với giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (xem thuyết minh số 9), tăng chi phí phải trả ngắn hạn (xem thuyết minh số 16)) và 14 Công trình do Công đoàn, đoàn thanh niên và các nhà máy của Công ty thực hiện là 1.852.821.706 VND (tương ứng giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - xem thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền khai thác nước mặt	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.920.308.000	-	548.546.363	2.468.854.363
- Mua trong năm	-	466.500.000	-	466.500.000
- Giảm khác	(223.236.000)	-	-	(223.236.000)
Số dư cuối năm	<u>1.697.072.000</u>	<u>466.500.000</u>	<u>548.546.363</u>	<u>2.712.118.363</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.391.424.333	-	348.445.985	1.739.870.318
- Khấu hao trong năm	315.309.287	12.332.270	119.840.520	447.482.077
- Giảm khác	(66.015.872)	-	-	(66.015.872)
Số dư cuối năm	<u>1.640.717.748</u>	<u>12.332.270</u>	<u>468.286.505</u>	<u>2.121.336.523</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>528.883.667</u>	-	<u>200.100.378</u>	<u>728.984.045</u>
Tại ngày cuối năm	<u>56.354.252</u>	<u>454.167.730</u>	<u>80.259.858</u>	<u>590.781.840</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 1.290.048.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 632.453.000 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng không còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 148.824.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 372.060.000 VND).

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo, nâng cấp Văn phòng Công ty	-	1.305.749.204
Gia cố Kênh Cầu Ngòi	257.260.516	136.432.442
Nâng công suất Nhà máy nước Tháp Chàm	665.482.826	-
Mua máy bơm dự phòng cho máy bơm số 1, trạm cấp 1 NMN Tháp Chàm	-	290.400.000
Cải tạo kho chứa PAC Nhà máy nước Tháp Chàm	164.605.413	-
Các công trình khác	370.340.124	616.846.085
Cộng	<u>1.457.688.879</u>	<u>2.349.427.731</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận	1.395.000.000	1.395.000.000	1.395.000.000	1.395.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế CPT	951.975.000	951.975.000	1.469.300.000	1.469.300.000
Công ty TNHH Long Vĩnh	1.182.352.740	1.182.352.740	-	-
Công ty TNHH Bơm Ebara Việt Nam	877.140.000	877.140.000	38.863.000	38.863.000
Công ty Cổ phần thiết lập công nghệ thiết bị Systems	1.332.646.627	1.332.646.627	-	-
Các đối tượng khác	2.400.121.795	2.400.121.795	4.435.380.372	4.435.380.372
Cộng	<u>8.139.236.162</u>	<u>8.139.236.162</u>	<u>7.338.543.372</u>	<u>7.338.543.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	649.181.791	733.728.453
Chi phí di dời đoạn đường ống Quốc lộ 1A	3.320.876.356	3.320.876.356
Chi phí di dời đoạn đường ống Quốc lộ 1A theo hình thức hợp đồng BOT (i)	4.429.519.569	-
Chi phí khác		
Cộng	<u>261.135.495</u>	<u>312.731.325</u>
	<u>8.660.713.211</u>	<u>4.367.336.134</u>

- (i) Trong năm, Công ty đã tạm kết chuyển tăng tài sản cố định đối với Tuyến đường ống Quốc lộ 1A theo hình thức hợp đồng BOT (thực hiện theo Kết luận thanh tra số 2608/KL-UBND ngày 19/6/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận) là 7.008.210.478 VND (xem thuyết minh số 12).

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	24.152.700	401.593.722
Phí môi trường rừng	242.702.044	229.364.512
Phải trả cổ tức	56.495.433	57.525.433
Quỹ lương điều hòa	230.374.300	191.625.800
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước (i)	22.356.489.806	26.836.489.806
Các khoản phải trả khác	209.513.936	152.486.728
Cộng	<u>23.119.728.219</u>	<u>27.869.086.001</u>
b) Dài hạn		
Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (ii)	46.866.616.290	46.866.616.290
Cộng	<u>46.866.616.290</u>	<u>46.866.616.290</u>

- (i) Trong đó bao gồm:

- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời tuyến ống nước dọc hai bên bờ Vĩnh Hy – Ninh Chữ (thuộc dự án ven biển tỉnh Ninh Thuận) với số tiền 12.643.420.000 VND theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời của các dự án khác với số tiền 9.698.133.847 VND, hiện tại các dự án này vẫn đang trong quá trình quyết toán.

- Trong năm, Công ty đã thực hiện ghi nhận vào thu nhập khác đối với số tiền nhận hỗ trợ bồi thường việc di dời liên quan dự án Tuyến ống Cấp nước Quốc lộ 1A với số tiền là 4.480.000.000 VND, do đã tạm ghi nhận nguyên giá tài sản của dự án này (xem thuyết minh số 12).

- (ii) Đây là tổng giá trị tài sản của Hệ thống cấp nước Cà Ná, Công ty khai thác và vận hành theo hồ sơ quyết toán lần cuối ngày 27/6/2014. Hiện nay, hồ sơ quyết toán dự án này đang được Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận thực hiện quyết toán. Ban Giám đốc đánh giá rằng không có một sự kiện nào thể hiện rằng Công ty phải trả khoản này trong vòng 12 tháng tới nên khoản này được phân loại là khoản phải trả khác dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Nguồn vốn ADB	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028
Nguồn vốn AFD	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	121.893.471.821	121.893.471.821	-	15.144.245.028	106.749.226.793	106.749.226.793
Nguồn vốn ADB	114.206.807.724	114.206.807.724	-	13.436.095.028	100.770.712.696	100.770.712.696
Nguồn vốn AFD	7.686.664.097	7.686.664.097	-	1.708.150.000	5.978.514.097	5.978.514.097

Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5,8% và 0,2% phí quản lý.

Khoản vay vốn AFD là khoản vay vốn theo Hợp đồng Tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận. Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn. Tổng số vốn vay là 18.943.147.000 VND, lãi suất đi vay 5,8%/ năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn, các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/05 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.144.245.028	15.144.245.028
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.576.980.112	60.576.980.112
Sau năm năm	46.172.246.681	61.316.491.709
	121.893.471.821	137.037.716.849
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	15.144.245.028	15.144.245.028
Số phải trả sau 12 tháng	106.749.226.793	121.893.471.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	94.908.414.916	1.965.140.000	12.762.778.948	21.249.802.204	130.886.136.068
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.414.564.048	36.414.564.048
Trích quỹ	-	-	4.180.410.761	(7.843.883.577)	(3.663.472.816)
Trả cổ tức	-	-	-	(11.389.009.200)	(11.389.009.200)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.910.000.000)	(1.910.000.000)
Số dư đầu năm nay	<u>94.908.414.916</u>	<u>1.965.140.000</u>	<u>16.943.189.709</u>	<u>36.521.473.475</u>	<u>150.338.218.100</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	47.023.598.774	47.023.598.774
Trích quỹ (i)	-	-	1.820.728.202	(5.590.798.265)	(3.770.070.063)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(18.981.682.000)	(18.981.682.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(2.020.000.000)	(2.020.000.000)
Điều chỉnh tăng theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận (iii)	-	-	-	1.852.821.706	1.852.821.706
Điều chỉnh giảm theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận (iii)	-	-	-	(1.243.629.273)	(1.243.629.273)
Điều chỉnh tăng theo Biên bản làm việc của Thanh tra Bộ Tài chính (iii)	-	-	-	401.593.722	401.593.722
Điều chỉnh giảm theo Biên bản làm việc của Thanh tra Bộ Tài chính (iii)	-	-	-	(80.318.745)	(80.318.745)
Giảm khác	-	-	-	(24.371.568)	(24.371.568)
Số dư cuối năm nay	<u>94.908.414.916</u>	<u>1.965.140.000</u>	<u>18.763.917.911</u>	<u>57.858.687.826</u>	<u>173.496.160.653</u>

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 243/2019/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 6 năm 2019, Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển 1.820.728.202 VND, quỹ khen thưởng 4.800.000.000 VND, quỹ phúc lợi 662.489.927 VND, quỹ thưởng của viên chức quản lý 217.580.136 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 18.981.682.000 VND (cổ tức trên mỗi cổ phần là 2000 VND/cổ phần).
- (ii) Theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐQT ngày 03/6/2019, Nghị quyết số 260/NQ-HĐQT ngày 26/7/2019 và Nghị quyết số 276/NQ-HĐQT ngày 17/10/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng năm 2019 để chi tiền thưởng cho người lao động, người quản lý Công ty với số tiền là 2.020.000.000 VND. Quyết định trích quỹ khen thưởng năm 2019 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020 của Công ty quyết định chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(iii) Trong năm, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh liên quan đến các Kết luận thanh tra số 2608/KL-UBND ngày 19/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận và Biên bản làm việc của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 12/12/2019.

- Trong đó, phần điều chỉnh tăng theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận liên quan đến phần nguyên giá tăng thêm của 14 công trình do Công đoàn, đoàn thanh niên và các nhà máy thực hiện (xem thuyết minh số 12).

- Phần điều chỉnh tăng theo Biên bản làm việc của Thanh tra Bộ Tài chính liên quan đến Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt được nhà nước giao được ghi nhận là thu nhập của Công ty.

- Phần điều chỉnh giảm theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận và Biên bản làm việc của Thanh tra Bộ Tài chính liên quan đến thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu của các năm trước.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13/06/2018, vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND. Tại ngày 31/12/2019, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Nhà đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	49.405.554.916	52,06%	49.405.554.916	52,06%
Vốn góp của các đối tượng khác	45.502.860.000	47,94%	45.502.860.000	47,94%
- Do pháp nhân nắm giữ	41.819.960.000	44,06%	41.267.860.000	43,48%
+ Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	40.224.860.000	42,38%	40.224.860.000	42,38%
+ Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải	1.000.000.000	1,05%	1.000.000.000	1,05%
+ Đối tượng khác	595.100.000	0,63%	43.000.000	0,05%
- Do thể nhân nắm giữ	3.682.900.000	3,88%	4.235.000.000	4,46%
Cộng	94.908.414.916	100%	94.908.414.916	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	9.490.841
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	9.490.841

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông là 18.981.682.000 VND (năm trước là 11.389.009.200 VND).

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	161.197.619.377	144.994.083.188
Doanh thu lắp đặt ống nước	5.730.879.009	4.046.485.908
Cộng	166.928.498.386	149.040.569.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	95.547.308.214	87.478.176.593
Giá vốn lắp đặt ống nước	4.461.892.321	3.264.772.885
Cộng	100.009.200.535	90.742.949.478

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.034.234.112	43.471.474.548
Chi phí nhân công	31.231.829.869	28.199.200.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.006.152.653	25.727.272.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.359.889.277	4.299.469.752
Chi phí khác bằng tiền	7.053.863.636	4.636.978.327
Cộng	118.685.969.547	106.334.396.376

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Là chi phí lãi vay.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.031.227.744	2.122.858.975
Chi phí vật liệu, bao bì	4.795.581.052	4.900.435.347
Các khoản chi phí bán hàng khác	39.204.755	17.036.791
Cộng	6.866.013.551	7.040.331.113
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.241.064.224	1.740.641.087
Chi phí vật liệu quản lý	432.351.144	382.472.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	921.634.155	1.179.512.326
Thuế, phí và lệ phí	999.834.495	973.784.223
Chi phí dự phòng	2.052.188.152	72.333.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.451.833.498	1.007.884.079
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.711.849.793	3.389.898.729
Cộng	11.810.755.461	8.746.525.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ tiền hỗ trợ di dời Tuyến ống nước Quốc lộ 1A	4.480.000.000	-
Thu nhập từ việc đền bù giá trị tài sản thiệt hại do di dời đường ống nước (i)	668.186.869	-
Các khoản khác.	115.890.969	62.498.357
Cộng	5.264.077.838	62.498.357

- (i) Căn cứ quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, giảm số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thiệt hại của hệ thống cấp nước không di dời để phục vụ việc thi công dự án Mở rộng Quốc lộ 1A là 668.186.869 đồng cho Công ty trừ vào số có tức chia cho phần vốn nhà nước phải nộp ngân sách nhà nước.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	54.175.832.492	41.430.858.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	2.661.138.625	765.428.270
Thu nhập chịu thuế	56.836.971.117	42.196.286.912
Thu nhập tính thuế	56.836.971.117	42.196.286.912
Thu nhập chịu thuế suất 10%	42.151.605.054	34.229.627.885
Thu nhập chịu thuế suất 20%	14.685.366.063	7.966.659.027
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.152.233.718	5.016.294.594
Chi phí thuế theo thuế suất 10%	4.215.160.505	3.422.962.789
Chi phí thuế theo thuế suất 20%	2.937.073.213	1.593.331.805
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.152.233.718	5.016.294.594

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2017.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.023.598.774	36.414.564.048
Điều chỉnh		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.334.904.114)	(5.680.070.063)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.688.694.660	30.734.493.985
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	9.490.841	9.490.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.182	3.238

Giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được ước tính dựa trên tỷ lệ trích của năm trước đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quyết định trích quỹ khen thưởng năm 2019 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020 của Công ty quyết định chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	121.893.471.821	137.037.716.849
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.255.588.563)	(11.646.430.146)
Nợ thuần	115.637.883.258	125.391.286.703
Vốn chủ sở hữu	173.496.160.653	150.338.218.100
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,67	0,83

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.255.588.563	11.646.430.146
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.313.460.490	23.574.752.807
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140.000.000.000	131.500.000.000
Tổng cộng	171.569.049.053	166.721.182.953
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	121.893.471.821	137.037.716.849
Phải trả người bán và phải trả khác	78.095.761.118	82.074.013.760
Chi phí phải trả	8.660.713.211	4.367.336.134
Tổng cộng	208.649.946.150	223.479.066.743

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.255.588.563	-	-	6.255.588.563
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.313.460.490	-	-	25.313.460.490
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
Tổng cộng	171.569.049.053	-	-	171.569.049.053
Số cuối năm				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	46.172.246.681	121.893.471.821
Phải trả người bán và phải trả khác	31.229.144.828	46.866.616.290	-	78.095.761.118
Chi phí phải trả	8.660.713.211	-	-	8.660.713.211
Tổng cộng	55.034.103.067	107.443.596.402	46.172.246.681	208.649.946.150
Chênh lệch thanh khoản thuần	116.534.945.986	(107.443.596.402)	(46.172.246.681)	(37.080.897.097)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.646.430.146	-	-	11.646.430.146
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.574.752.807	-	-	23.574.752.807
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.500.000.000	-	-	131.500.000.000
Tổng cộng	166.721.182.953	-	-	166.721.182.953
Số đầu năm				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	61.316.491.709	137.037.716.849
Phải trả người bán và phải trả khác	35.207.397.470	46.866.616.290	-	82.074.013.760
Chi phí phải trả	4.367.336.134	-	-	4.367.336.134
Tổng cộng	54.718.978.632	107.443.596.402	61.316.491.709	223.479.066.743
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.002.204.321	(107.443.596.402)	(61.316.491.709)	(56.757.883.790)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, 19 và 26; trong năm, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận		
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước	-	6.322.420.000
Trả cổ tức	9.881.110.000	5.928.666.000
Công ty TNHH XD và TM Sơn Long Thuận		
Trả cổ tức	8.044.972.000	4.826.983.200

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

THU NHẬP BGD

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.328.754.599	1.146.596.175
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị	775.181.587	499.450.396
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Ban kiểm soát	507.951.072	318.868.718
	<u>2.611.887.258</u>	<u>1.964.915.289</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số chưa thanh toán tại ngày 31/12/2019 là 14.389.421.515 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.506.391.326 VND), tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia không bao gồm số lãi dự thu tại ngày 31/12/2019 là 4.031.095.890 VND (tại ngày 31/12/2018 là 3.969.275.443 VND), tiền thanh toán lãi vay không bao gồm số lãi trích trước tại ngày 31/12/2019 là 649.181.791 VND (tại ngày 31/12/2018 là 733.728.453 VND), một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu và



Đinh Ân
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

TỜ TRÌNH

Về việc: Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán;

Căn cứ Nghị quyết số 331/NQ-HĐQT ngày 18/5/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận về việc thống nhất các nội dung liên quan đến tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

1. Phân phối lợi nhuận:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	12.855.089.052	a
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2019	47.023.598.774	b
3	Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	59.878.687.826	c = (a+b)
4	Trích lập các quỹ từ LNST năm 2019:	22.294.923.475	d = e+f+g
	+ Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	14.107.079.632	e = (b * 30%)
	+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3 tháng lương thực hiện + 20 % phần tăng thêm lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch). <i>Trong đó:</i>	7.907.710.815	f
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	5.907.710.815	
	<i>Quỹ phúc lợi</i>	2.000.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	+ Quỹ thưởng của viên chức quản lý (1,5 tháng lương thực hiện)	280.133.028	g
5	Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ	37.583.764.351	$h = c - d$
6	Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 25% (tính trên tổng mệnh giá 9.490.841 cổ phần)	23.727.102.500	i
	<i>Cổ tức trên mỗi cổ phần (đồng/cp)</i>	2.500	
7	Lợi nhuận chuyển sang năm 2020	13.856.661.851	$j = h - i$

2. Thời điểm chi trả cổ tức:

- Ngày chốt danh sách để chia cổ tức là ngày 19/6/2020.
- Ngày chi trả cổ tức: bắt đầu từ ngày 20/7/2020.

Ghi chú: Thuyết minh các số liệu làm tăng giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển qua:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2018 chuyển sang	11.948.993.210	
2	Điều chỉnh tăng theo kết luận của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận liên quan đến nguyên giá của 14 công trình do Công đoàn, đoàn thanh niên và các nhà máy thực hiện	1.852.821.706	
3	Điều chỉnh tăng theo biên bản làm việc của thanh tra Bộ Tài chính khoản liên quan đến phí BVMTĐVN TSH được để lại công ty	401.593.722	
4	Điều chỉnh giảm theo kết luận của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận liên quan đến thuế TNDN	(1.243.629.273)	
5	Điều chỉnh giảm theo biên bản làm việc của thanh tra Bộ Tài chính liên quan đến	(80.318.745)	

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	thuế TNDN		
6	Điều chỉnh giảm liên quan đến thuế TNDN:	(24.371.568)	
	Lợi nhuận sau thuế năm 2018 chuyển sang sau điều chỉnh	12.855.089.052	

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐ;
- Lưu: VT, TC-HC.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hữu Sơn